



dàng qiū qiān

荡秋千

verb phrase · to swing on a swing

Example Sentences

Hái zǐ men zài gōng yuán lǐ dàng qiū qiān

孩子们在公园里荡秋千。

The children are swinging in the park.

Tā xiǎo shí hou zuì xǐ huān dàng qiū qiān yī wán jiù shì bàn tiān

她小时候最喜欢荡秋千，一玩就是半天。

When she was little, she loved swinging and would play for hours.

Trace each character, then write the word on your own.

荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡
荡										

秋	秋	秋	秋	秋	秋	秋	秋	秋	秋	秋
秋										

千	千	千	千	千	千					